

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 11/8/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lại Hùng Hưng;
- *Các Hội thẩm nhân dân:* ông Rơ Lan Ty và ông Phạm Văn Miên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai T hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/7/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị N, sinh năm 1991, địa chỉ: thôn Ia K, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn B, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn Ia K, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, chị Trương Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn B có trải qua thời gian tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa H, huyện Nghĩa Đ, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyền số 01, ngày 13/02/2009.

Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng trái ngược nhau nên không thể tìm được Tg nói chung. Anh B chửi bới, ghen tuông chị vô cớ.

Xét thấy tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung gồm Bùi Anh T, sinh ngày 07/5/2010 và Bùi Thị Kim N, sinh ngày 07/9/2012. Chị đề nghị được nuôi dưỡng

cháu T, giao cháu N cho anh B nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu T.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn, anh Bùi Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trương Thị N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa H, huyện Nghĩa Đ, tỉnh Nghệ An ngày 13/02/2009.

Cuộc sống vợ chồng cũng có xảy ra bất đồng mâu thuẫn, vợ chồng không hiểu nhau, những lúc uống rượu về thì anh cũng có chửi bới, đánh vợ. Anh nhận thấy mình sai nên đã xin lỗi chị N. Anh vẫn còn tình cảm với chị N, anh không đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày.

Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị N ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 02 con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Tại biên bản ghi ý kiến ngày 04/6/2020, cháu Bùi Anh T, sinh ngày 07/5/2010 và cháu Bùi Thị Kim N, sinh ngày 07/9/2012 (con chung trên 7 tuổi) đều có nguyện vọng được sinh sống cùng chị N.

* Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân phải tham gia phiên tòa nên không có ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trương Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn B và giải quyết nuôi con. Chị N là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Chị N và anh B tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 13/02/2009 tại UBND xã Nghĩa H, huyện Nghĩa Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 1. Hôn nhân giữa chị N và anh B là hợp pháp.

Chị N cho rằng, cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn trong một thời gian dài. Anh B hay chửi bới, ghen tuông chị vô cớ.

Anh B thừa nhận có uống rượu, có chửi bới, đánh vợ. Anh vẫn còn tình cảm với chị N nên không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, anh B xin lỗi chị N, mong muốn chị N rút đơn để vợ chồng trở về đoàn tụ. Tuy nhiên, chị N vẫn cương quyết xin ly hôn.

Xét thấy, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ nên cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị N được ly hôn với anh B.

[3] Chị N và anh B có 02 con chung gồm: Bùi Anh T, sinh ngày 07/5/2010 và Bùi Thị Kim N, sinh ngày 07/9/2012.

Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T, giao cháu N cho anh B nuôi dưỡng, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu T. Anh B đề nghị được nuôi cả 02 con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ nguyện vọng được nuôi con và tiềm lực kinh tế của chị N, anh B, nguyện vọng của con chung từ đủ bảy tuổi trở lên, vì quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Không buộc anh B cấp dưỡng nuôi cháu T, không buộc chị N cấp dưỡng nuôi cháu N.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị N và anh B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trương Thị N và anh Bùi Văn B.

2. Về con chung: Chị N và anh B có 02 con chung gồm: Bùi Anh T, sinh ngày 07/5/2010 và Bùi Thị Kim N, sinh ngày 07/9/2012.

Giao cháu T cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh B nuôi dưỡng.

Không buộc anh B cấp dưỡng nuôi cháu T, không buộc chị N cấp dưỡng nuôi cháu N.

Chị N và anh B đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Chị N và anh B được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: buộc chị N chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung vào quỹ nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008161 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- UBND xã Nghĩa H;
- CC THADS ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lại Hùng Hưng